

PHỤ LỤC VII

MẪU BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ DANH MỤC ĐẦU TƯ
(Ban hành kèm theo Thông tư số 99/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

TÊN CÔNG TY
QUẢN LÝ QUỸ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

....., ngày tháng năm

BÁO CÁO

Về hoạt động quản lý danh mục đầu tư (tháng)

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

- Tên các ngân hàng lưu ký nơi công ty quản lý quỹ mở tài khoản lưu ký cho hoạt động quản lý danh mục đầu tư:
- Các tài khoản lưu ký cho hoạt động quản lý danh mục đầu tư của công ty quản lý quỹ:
- Ngày lập báo cáo:

A. Báo cáo chung về tình hình quản lý danh mục đầu tư

I. Thông tin chung về tình hình quản lý danh mục đầu tư

STT	Chỉ tiêu	Kỳ báo cáo	Kỳ trước	Ghi chú
1	Tổng số Hợp đồng ủy thác đầu tư đang thực hiện			
	- Tổ chức (%)			
	- Cá nhân (%)			
2	Tổng giá trị các Hợp đồng ủy thác đầu tư (Hợp đồng khung) (VND)			
	- Tổ chức (%)			
	- Cá nhân (%)			
3	Tổng giá trị các Hợp đồng ủy thác đầu tư (Giá trị giải ngân thực tế) (VND)			
	- Tổ chức (%)			
	- Cá nhân (%)			
4	Tổng giá trị thị trường các Hợp đồng ủy thác đầu tư (VND)			
	- Tổ chức (%)			

	- Cá nhân (%)			
5	Tổng giá trị giá dịch vụ quản lý danh mục đầu tư thu được trong kỳ (VND)			
6	Tỷ lệ giá dịch vụ quản lý danh mục đầu tư bình quân (5/4)			

II. Tình hình giao dịch của hoạt động quản lý danh mục đầu tư trong kỳ

Mua		Bán		Tổng giá trị mua bán/tổng giá trị tài sản quản lý ủy thác bình quân	
Khối lượng	Giá trị giao dịch (VND)	Khối lượng	Giá trị giao dịch (VND)	Kỳ này	Kỳ trước

III. Thông tin tổng hợp về các hợp đồng ủy thác đầu tư tại từng ngân hàng lưu ký/thành viên lưu ký hoặc từng tổ chức lưu ký tại nước ngoài (báo cáo theo từng hợp đồng)

1. Tên khách hàng ủy thác A:

- Tài khoản lưu ký:

- Tên ngân hàng lưu ký/thành viên lưu ký/tổ chức lưu ký tại nước ngoài:

STT	Loại	Số lượng	Giá thị trường tại thời điểm báo cáo (VND)	Tổng giá trị thị trường tại thời điểm báo cáo (VND)	Tỷ lệ %/Tổng giá trị của các danh mục đầu tư tại thời điểm báo cáo
A	Chứng khoán niêm yết, đăng ký giao dịch				
I	Cổ phiếu niêm yết				
1					
2					
	Tổng				
II	Chứng chỉ quỹ				
1					
2					
	Tổng				
III	Cổ phiếu đăng ký giao dịch				
1					
2					

	Tổng				
IV	Trái phiếu				
1					
2					
	Tổng				
V	Các loại chứng khoán niêm yết khác				
1					
2					
	Tổng				
	Tổng chứng khoán niêm yết, đăng ký giao dịch				
B	Chứng khoán chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch				
I	Cổ phiếu				
1					
2					
	Tổng				
II	Chứng chỉ quỹ				
1					
2					
	Tổng				
III	Trái phiếu				
1					
2					
	Tổng				
IV	Các loại chứng khoán chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch khác				
1					
2					
	Tổng				
	Tổng chứng khoán chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch				

C	Các loại tài sản khác				
1					
2					
	Tổng				
D	Tiền				
1	Tiền, tương đương tiền				
2	Tiền gửi ngân hàng				
	Tổng				
	Tổng các danh mục đầu tư				

2. Tên khách hàng ủy thác B:

- Tài khoản lưu ký:

- Tên ngân hàng lưu ký/thành viên lưu ký/tổ chức lưu ký tại nước ngoài:

(Bảng số liệu như mục 1)

3.....

IV. Thông tin tổng hợp về danh mục của từng khách hàng ủy thác quản lý danh mục tại các ngân hàng lưu ký, thành viên lưu ký, tổ chức lưu ký tại nước ngoài

1. Tên khách hàng ủy thác A:

- Tài khoản lưu ký:

- Tên ngân hàng lưu ký, thành viên lưu ký, tổ chức lưu ký tại nước ngoài:

(Liệt kê tất cả các tài khoản lưu ký và ngân hàng lưu ký, thành viên lưu ký, tổ chức lưu ký tại nước ngoài)

ST T	Loại	Số lượng	Giá thị trường tại thời điểm báo cáo (VND)	Tổng giá trị thị trường tại thời điểm báo cáo (VND)	Tỷ lệ %/Tổng giá trị của các danh mục đầu tư tại thời điểm báo cáo
A	Chứng khoán niêm yết, đăng ký giao dịch				
I	Cổ phiếu niêm yết				
1					
2					
	Tổng				
II	Chứng chỉ quỹ				

1					
2					
	Tổng				
III	Cổ phiếu đăng ký giao dịch				
1					
2					
	Tổng				
IV	Trái phiếu				
1					
2					
	Tổng				
V	Các loại chứng khoán niêm yết khác				
1					
2					
	Tổng				
	Tổng chứng khoán niêm yết, đăng ký giao dịch				
B	Chứng khoán chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch				
I	Cổ phiếu				
1					
2					
	Tổng				
II	Chứng chỉ quỹ				
1					
2					
	Tổng				
III	Trái phiếu				
1					
2					
	Tổng				
IV	Các loại chứng khoán chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch khác				

1					
2					
	Tổng				
	Tổng chứng khoán chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch				
C	Các loại tài sản khác				
1					
2					
	Tổng				
D	Tiền				
1	Tiền, tương đương tiền				
2	Tiền gửi ngân hàng				
	Tổng				
	Tổng các danh mục đầu tư				

2. Tên khách hàng ủy thác B:

- Tài khoản Lưu ký:

- Tên ngân hàng lưu ký, thành viên lưu ký, tổ chức lưu ký tại nước ngoài:

(Liệt kê tất cả các tài khoản lưu ký và ngân hàng lưu ký, thành viên lưu ký, tổ chức lưu ký tại nước ngoài)

(Bảng số liệu như mục 1)

3

V. Thông tin tổng hợp về các hợp đồng ủy thác đầu tư quản lý danh mục

ST T	Loại	Số lượng	Tổng giá trị thị trường tại thời điểm báo cáo (VND)	Tỷ lệ %/Tổng giá trị của các danh mục đầu tư tại thời điểm báo cáo
A	Chứng khoán niêm yết, đăng ký giao dịch			
I	Cổ phiếu niêm yết			
1				
2				

	Tổng			
II	Chứng chỉ quỹ			
1				
2				
	Tổng			
III	Cổ phiếu đăng ký giao dịch			
1				
2				
	Tổng			
IV	Trái phiếu			
1				
2				
	Tổng			
V	Các loại chứng khoán niêm yết khác			
1				
2				
	Tổng			
	Tổng chứng khoán niêm yết, đăng ký giao dịch			
B	Chứng khoán chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch			
I	Cổ phiếu			
1				
2				
	Tổng			
II	Chứng chỉ quỹ			
1				
2				
	Tổng			
III	Trái phiếu			
1				
2				

	Tổng			
IV	Các loại chứng khoán chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch khác			
I				
2				
	Tổng			
	Tổng chứng khoán chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch			
C	Các loại tài sản khác			
1				
2				
	Tổng			
D	Tiền			
1	Tiền, tương đương tiền			
2	Tiền gửi ngân hàng			
	Tổng			
	Tổng các danh mục đầu tư			

B. BÁO CÁO VỀ TÌNH HÌNH QUẢN LÝ DANH MỤC ĐẦU TƯ GIÁN TIẾP RA NƯỚC NGOÀI (nếu có)

I. Tình hình thực hiện hạn mức nhận ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài

STT	Chỉ tiêu	Giá trị	
		USD	VND
1	Hạn mức nhận ủy thác được Ngân hàng Nhà nước xác nhận		
2	Giá trị đã nhận ủy thác tính đến thời điểm cuối tháng		
3	Giá trị đã nhận ủy thác trong tháng		
4	Giá trị còn được nhận ủy thác (4)=(1)-(2)		

(Tỷ giá được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch)

II. Thông tin chung về tình hình quản lý danh mục đầu tư gián tiếp ra nước ngoài

STT	Chỉ tiêu	Kỳ báo cáo		Kỳ trước		Ghi chú
		USD	VND	USD	VND	

1	Tổng số Hợp đồng ủy thác đầu tư đang thực hiện				
	- Tổ chức (%)				
	- Cá nhân (%)				
2	Tổng giá trị các Hợp đồng ủy thác đầu tư (Hợp đồng khung)				
	- Tổ chức (%)				
	- Cá nhân (%)				
3	Tổng giá trị các Hợp đồng ủy thác đầu tư (Giá trị giải ngân thực tế)				
	- Tổ chức (%)				
	- Cá nhân (%)				
4	Tổng giá trị thị trường các Hợp đồng ủy thác đầu tư				
	- Tổ chức (%)				
	- Cá nhân (%)				
5	Tổng giá trị giá dịch vụ quản lý danh mục đầu tư thu được trong kỳ				
6	Tỷ lệ giá dịch vụ quản lý danh mục đầu tư bình quân (5/4)				

III. Tình hình giao dịch của hoạt động quản lý danh mục đầu tư trong kỳ

Mua			Bán			Tổng giá trị mua bán/tổng giá trị tài sản quản lý ủy thác bình quân	
Khối lượng	Giá trị giao dịch		Khối lượng	Giá trị giao dịch		Kỳ này	Kỳ trước
	USD	VND		USD	VND		

(Tỷ giá được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch)

IV. Thông tin tổng hợp về từng hợp đồng ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài

1. Tên khách hàng ủy thác A:

- Tài khoản lưu ký:

- Tên tổ chức lưu ký tại nước ngoài:

STT	Loại	Số lượng	Giá thị trường tại thời điểm báo cáo		Tổng giá trị thị trường tại thời điểm báo cáo		Tỷ lệ %/Tổng giá trị của các danh mục đầu tư tại thời điểm báo cáo
			USD	VND	USD	VND	
I	Chứng chỉ tiền gửi						
1							
	Tổng						
II	Trái phiếu Chính phủ						
1							
	Tổng						
III	Cổ phiếu niêm yết						
1							
	Tổng						
IV	Trái phiếu niêm yết						
1							
	Tổng						
V	Chứng chỉ quỹ niêm yết						
1							
	Tổng						
VI	Các loại tài sản khác						
1							
	Tổng						
	Tổng danh mục đầu tư						

(Tỷ giá được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm báo cáo)

2. Tên khách hàng ủy thác B:

- Tài khoản lưu ký:

- Tên tổ chức lưu ký tại nước ngoài:

(Bảng số liệu như mục 1)

3.

V. Thông tin tổng hợp về các hợp đồng ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài

STT	Loại	Số lượng	Tổng giá trị thị trường tại thời điểm báo cáo		Tỷ lệ %/Tổng giá trị của các danh mục đầu tư tại thời điểm báo cáo
			USD	VND	
I	Chứng chỉ tiền gửi				
1					
	Tổng				
II	Trái phiếu Chính phủ				
1					
	Tổng				
III	Cổ phiếu niêm yết				
1					
	Tổng				
IV	Trái phiếu niêm yết				
1					
	Tổng				
V	Chứng chỉ quỹ niêm yết				
1					
	Tổng				
VI	Các loại tài sản khác				
1					
	Tổng				
	Tổng danh mục đầu tư				

(Tỷ giá được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm báo cáo)

Ghi chú:

- Biểu mẫu IV phần A chỉ thực hiện trong trường hợp tài sản của khách hàng ủy thác được lưu ký tại nhiều ngân hàng lưu ký và/hoặc được ủy thác quản lý trên tài khoản của khách hàng;
- Trường hợp khách hàng ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài, tổ chức lưu ký tại nước ngoài xác nhận báo cáo; Trường hợp công ty quản lý quỹ không có khách hàng ủy thác đầu tư gián tiếp ra nước ngoài, phần B ghi “không phát sinh”.

**ĐẠI DIỆN CÓ THẨM QUYỀN CỦA
NGÂN HÀNG LƯU KÝ/THÀNH VIÊN**

**TỔNG GIÁM ĐỐC (GIÁM ĐỐC)
CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ**

LƯU KÝ/TỔ CHỨC LƯU KÝ TẠI
NƯỚC NGOÀI
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Nguồn: Thông tư 99/2020/TT-BTC